

Số: 02 /QĐ-LĐTĐBXH

Biên Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2020 của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Biên Hòa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7929/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán tài vụ và các bộ phận chuyên môn trực thuộc Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố thực hiện quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch TP;
- Các bộ phận chuyên môn;
- Lưu: VT; KTTV.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Kim Bích Huyền

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố Biên Hòa

Chương: 624

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 02./QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 1 năm 2021 của Phòng Lao động-Thương binh và Xã Hội TP. Biên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	159.777.000.000
1	Chi quản lý hành chính	1.824.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.694.000.000
1.1.1	Thanh toán cá nhân	1.034.000.000
	-Lương ngạch, bậc	1.034.000.000
1.1.2	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên	660.000.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	594.000.000
	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách lương	66.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130.000.000
1.2.1	-Kinh phí tranh chấp lao động tập thể	100.000.000
	Kinh phí hoạt động	90.000.000
	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách lương	10.000.000
1.2.2	-Kinh phí thù lao cho hòa giải viên	30.000.000
	Kinh phí hoạt động	27.000.000
	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách lương	3.000.000
2	Chi các sự nghiệp	157.953.000.000
2.1	Sự nghiệp giáo dục	3.520.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.520.000.000
2.2	Kinh phí chi sự nghiệp đào tạo	70.000.000
	-Kinh phí đào tạo nghề nông thôn	63.000.000
	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách lương	7.000.000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.730.000.000
	-Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng	12.730.000.000

2.4	Chi bảo đảm xã hội	141.633.000.000
2.4.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>141.633.000.000</i>
	-Trợ cấp thường xuyên (TM7151)	115.920.000.000
	-Trợ cấp tết cho các đối tượng (BTXH, hộ nghèo, trẻ em)(TM7162)	12.856.000.000
	-Mai táng phí (TM 7199)	8.208.000.000
	-Công tác quản lý phí, phí trả qua bưu điện (TM7161)	1.839.000.000
	Chi khác (Trung thu, trợ cấp đột xuất, thu gom đối tượng lang thang 1/6, ...)	2.810.000.000

Ghi chú:

-Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức : 49.500.000đ x 12 biên chế (đã trừ tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương)

-Chi hoạt động thường xuyên năm 2021 đã bao gồm chi phí bảo trì phần mềm quản lý tài sản

-Các khoản trừ tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 được giữ lại ngân sách thành phố